

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2021)
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Số: *0198* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 8 năm 2020.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

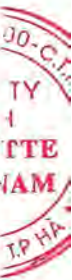
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.809.494.896.187		2.307.771.045.917	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	602.395.593.067		1.077.739.666.905	
1. Tiền	111		209.395.593.067		677.739.666.905	
2. Các khoản tương đương tiền	112		393.000.000.000		400.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-		804.151	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-		804.151	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		444.950.485.019		488.234.013.131	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	300.696.117.441		351.469.765.608	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	51.996.687.489		19.049.605.144	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	92.191.809.112		117.653.457.317	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		65.870.977		61.185.062	
IV. Hàng tồn kho	140	8	713.573.684.188		708.407.652.537	
1. Hàng tồn kho	141		759.071.794.270		754.263.374.369	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.498.110.082)		(45.855.721.832)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.575.133.913		33.388.909.193	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	44.754.710.916		3.995.817.866	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.624.209.207		21.874.759.319	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	196.213.790		7.518.332.008	



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.452.841.156.538	7.726.932.199.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.052.806.569	16.992.215.835
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	18.052.806.569	16.992.215.835
II. Tài sản cố định	220		6.055.059.715.117	6.334.247.096.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.960.288.595.902	6.239.092.026.311
- Nguyên giá	222		13.578.408.949.906	13.590.856.258.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.618.120.354.004)	(7.351.764.232.648)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	94.771.119.215	95.155.070.034
- Nguyên giá	228		131.475.796.263	131.475.796.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.704.677.048)	(36.320.726.229)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		969.633.676.214	934.830.994.841
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	969.633.676.214	934.830.994.841
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	54.374.000.000	50.958.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.500.000.000	19.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.126.000.000)	(24.542.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		355.720.958.638	389.903.892.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	249.653.707.333	257.026.380.855
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	28	3.278.221.221	8.582.185.951
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	102.789.030.084	124.295.325.661
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.262.336.052.725	10.034.703.245.405

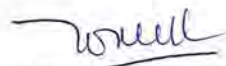
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.669.104.545.351		4.648.054.809.831	
I. Nợ ngắn hạn	310		3.654.135.986.001		4.628.599.746.466	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.077.321.091.874		1.367.654.722.815	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	41.192.318.831		63.658.086.465	
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	140.156.173.055		51.633.909.851	
4. Phải trả người lao động	314		111.163.756.094		147.960.435.760	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	43.394.016.255		33.544.390.426	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	87.151.827.914		103.319.361.971	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	28.114.580.594		384.688.787.493	
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.882.986.390.131		2.376.947.182.563	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	88.192.281.593		-	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.463.549.660		99.192.869.122	
II. Nợ dài hạn	330		14.968.559.350		19.455.063.365	
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	14.968.559.350		14.422.063.365	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-		5.033.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.593.231.507.374		5.386.648.435.574	
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	5.593.231.507.374		5.386.648.435.574	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000		3.815.899.110.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.815.899.110.000		3.815.899.110.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045		70.790.410.045	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(902.752.100)		(902.752.100)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		792.790.539.128		770.212.709.128	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		914.654.200.301		730.648.958.501	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		578.664.128.501		123.409.103.644	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		335.990.071.800		607.239.854.857	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.262.336.052.725		10.034.703.245.405	


Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

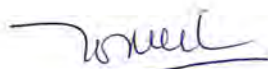
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.218.643.548.631	3.970.094.207.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	217.593.890.005	203.370.424.809
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	4.001.049.658.626	3.766.723.782.307
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.322.122.046.590	3.051.603.919.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		678.927.612.036	715.119.862.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.735.151.178	7.747.556.677
7. Chi phí tài chính	22	26	73.699.790.790	122.782.876.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.212.779.005	105.858.477.363
8. Chi phí bán hàng	25	27	80.095.274.441	77.243.981.667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	100.472.105.251	104.688.664.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		433.395.592.732	418.151.896.728
11. Thu nhập khác	31		5.813.669.560	2.035.720.848
12. Chi phí khác	32		12.591.716.630	23.472.124.729
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(6.778.047.070)	(21.436.403.881)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		426.617.545.662	396.715.492.847
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	85.323.509.132	79.343.098.569
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	5.303.964.730	4.304.235.316
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		335.990.071.800	313.068.158.962



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	426.617.545.662	396.715.492.847
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	286.096.059.843	340.706.472.762
Các khoản dự phòng	03	84.965.165.828	83.067.232.542
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	641.277.574	1.358.632.650
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.288.845.614)	(6.497.593.748)
Chi phí lãi vay	06	57.212.779.005	105.858.477.363
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	851.243.982.298	921.208.714.416
Giảm các khoản phải thu	09	68.493.709.818	27.513.924.387
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	16.697.875.676	(141.059.563.144)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(295.755.996.911)	(320.820.945.336)
Tăng chi phí trả trước	12	(33.386.219.528)	(64.626.738.751)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	804.151	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(65.594.972.460)	(113.311.942.926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.759.331.612)	(50.509.019.983)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(79.169.319.462)	(60.334.934.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	422.770.531.970	198.059.494.045
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(41.725.359.988)	(51.546.549.811)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	268.134.545	1.840.802.909
3. Tiền thu lãi và cổ tức được chia	27	3.336.606.959	4.776.790.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.120.618.484)	(44.928.956.063)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.303.366.451.086	1.679.982.589.056
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.797.977.865.883)	(2.255.671.319.743)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(365.367.299.750)	(20.743.680)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(859.978.714.547)	(575.709.474.367)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(475.328.801.061)	(422.578.936.385)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.077.739.666.905	816.926.189.637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.272.777)	(56.893.751)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	602.395.593.067	394.290.359.501


Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") ban đầu là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005941 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất ngày 04 tháng 5 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.815.899.110.000 VND.

Từ tháng 10 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.433 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.435 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 có 01 công ty con là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

(iii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian từ một đến ba năm.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian một năm.

Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến mười năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.220.636.858	683.644.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208.174.956.209	677.056.022.549
Các khoản tương đương tiền (i)	393.000.000.000	400.000.000.000
	<u>602.395.593.067</u>	<u>1.077.739.666.905</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	70.077.100.000	116.987.562.500
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà Khách hàng khác	84.210.604.730 146.408.412.711	93.302.980.670 141.179.222.438
	300.696.117.441	351.469.765.608
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	7.477.249.031	1.640.771.522

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hòa Hiệp	15.677.360.600	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Việt An	4.381.127.760	2.190.563.880
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	2.966.040.000	2.966.040.000
Người bán khác	28.972.159.129	13.893.001.264
	51.996.687.489	19.049.605.144
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	-	149.835.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc (i)	53.574.127.500	53.574.127.500
Trao đổi nguyên vật liệu với bên liên quan	-	30.909.405.088
Phải thu khác	38.617.681.612	33.169.924.729
	92.191.809.112	117.653.457.317
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	-	30.909.405.088
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	18.052.806.569	16.992.215.835
	18.052.806.569	16.992.215.835

(i) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo quy định tại Quyết định 86. Sau đó, Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2017.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	6.133.386.271	-	4.072.548.061	-
Nguyên liệu, vật liệu	435.511.133.476	(45.498.110.082)	462.068.755.920	(45.855.721.832)
Công cụ, dụng cụ	3.541.837.112	-	4.423.881.523	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.247.762.154	-	7.324.850.273	-
Thành phẩm	308.637.675.257	-	276.373.338.592	-
	759.071.794.270	(45.498.110.082)	754.263.374.369	(45.855.721.832)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	102.789.030.084	-	124.295.325.661	-
Tổng cộng	861.860.824.354	(45.498.110.082)	878.558.700.030	(45.855.721.832)

Trong kỳ, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu với số tiền là 357.611.750 VND. (Năm 2020: Số dự phòng Công ty trích lập là 16.117.679.380 VND, số dự phòng Công ty sử dụng và hoàn nhập là 244.672.919 VND). Nguyên nhân hoàn nhập là do Công ty đã sử dụng những nguyên liệu, vật liệu này vào sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	31.081.008.220	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	10.520.108.002	-
Chi phí bảo hiểm	2.251.461.895	2.162.871.200
Các khoản khác	902.132.799	1.832.946.666
	44.754.710.916	3.995.817.866
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng	128.998.984.463	130.928.039.147
Chi phí sửa chữa lớn	46.533.609.446	40.711.244.932
Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng	70.408.348.642	81.301.200.801
Khác	3.712.764.782	4.085.895.975
	249.653.707.333	257.026.380.855

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.512.262.115.262	9.011.949.666.913	44.419.071.544	324.766.041.074	697.459.364.166	13.590.856.258.959
Mua sắm trong kỳ	-	6.079.360.000	367.272.728	3.360.194.546	-	9.806.827.274
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16029.563	-	-	-	-	16.029.563
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.043.290.043)	(179.399.120)	(1.047.476.727)	-	(22.270.165.890)
Số dư cuối kỳ	3.512.278.144.825	8.996.985.736.870	44.606.945.152	327.078.758.893	697.459.364.166	13.578.408.949.906
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.575.213.784.280	5.118.152.815.921	38.525.272.341	288.863.066.737	331.009.293.369	7.351.764.232.648
Khấu hao trong kỳ	55.572.062.445	213.168.055.808	813.004.654	4.175.981.903	11.983.004.214	285.712.109.024
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.129.111.821)	(179.399.120)	(1.047.476.727)	-	(19.355.987.668)
Số dư cuối kỳ	1.630.785.846.725	5.313.191.759.908	39.158.877.875	291.991.571.913	342.992.297.583	7.618.120.354.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.937.048.330.982	3.893.796.850.992	5.893.799.203	35.902.974.337	366.450.070.797	6.239.092.026.311
Tại ngày cuối kỳ	1.881.492.298.100	3.683.793.976.962	5.448.067.277	35.087.186.980	354.467.066.583	5.960.288.595.902

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.961.165.328.167 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.942.488.839.619 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	102.202.954.505	26.025.487.638	3.247.354.120	131.475.796.263
Số dư cuối kỳ	<u>102.202.954.505</u>	<u>26.025.487.638</u>	<u>3.247.354.120</u>	<u>131.475.796.263</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	7.637.191.035	25.436.181.074	3.247.354.120	36.320.726.229
Hao mòn trong kỳ	257.845.360	126.105.459	-	383.950.819
Số dư cuối kỳ	<u>7.895.036.395</u>	<u>25.562.286.533</u>	<u>3.247.354.120</u>	<u>36.704.677.048</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>94.565.763.470</u>	<u>589.306.564</u>	<u>-</u>	<u>95.155.070.034</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>94.307.918.110</u>	<u>463.201.105</u>	<u>-</u>	<u>94.771.119.215</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 29.893.660.318 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29.699.050.318 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (i)	548.379.812.948	548.379.812.948
Các dự án tại Bình Phước	271.522.509.686	264.754.878.171
Các dự án tại Kiên Lương	127.148.163.797	119.218.561.726
Các dự án khác	22.583.189.783	2.477.741.996
	<u>969.633.676.214</u>	<u>934.830.994.841</u>

(i) Công ty đã thế chấp một phần chi phí dự án cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (i)	65%	19.500.000.000	-19.500.000.000	19.500.000.000	65%	19.500.000.000	-	19.500.000.000
		19.500.000.000	-19.500.000.000	19.500.000.000		19.500.000.000	-	19.500.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	(11.046.000.000)	30.954.000.000	2.310.000	42.000.000.000	(14.742.000.000)	27.258.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao	700.000	14.000.000.000	(10.080.000.000)	3.920.000.000	700.000	14.000.000.000	(9.800.000.000)	4.200.000.000
Xi măng								
	3.010.000	56.000.000.000	(21.126.000.000)	34.874.000.000	3.010.000	56.000.000.000	(24.542.000.000)	31.458.000.000

(i) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ ("Trường Thọ") là công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Trường Thọ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; các hoạt động khác liên quan đến tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản và xây dựng các công trình. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn (i)	1.077.321.091.874	1.077.321.091.874	1.367.654.722.815	1.367.654.722.815
	1.077.321.091.874	1.077.321.091.874	1.367.654.722.815	1.367.654.722.815
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	271.434.828.525	271.434.828.525	353.770.826.857	353.770.826.857

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, không có người bán nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	5.064.276.890	2.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Vôi Thương mại Dịch vụ Thống Nhất	3.391.586.768	12.705.938.504
Người mua khác	32.736.455.173	48.952.147.961
	41.192.318.831	63.658.086.465

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND		VND	VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng	7.500.000.000	430.561.434	135.588.420.616	73.093.454.903	-	55.425.527.147
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	24.182.021	24.182.021	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.070.886	2.070.886	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.289.543.304	85.323.509.132	39.759.331.612	-	76.853.720.824
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.023.223.561	6.422.027.217	10.792.346.448	196.213.790	849.118.120
Thuế tài nguyên	-	4.377.763.110	27.749.921.063	27.259.935.964	-	4.867.748.209
Thuế, phí khác	18.332.008	10.512.818.442	43.461.843.590	51.796.271.269	-	2.160.058.755
	7.518.332.008	51.633.909.851	298.571.974.525	202.727.593.103	196.213.790	140.156.173.055

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	21.300.884.798	29.845.236.048
Chi phí thuê đất	8.859.016.721	-
Các khoản khác	13.234.114.736	3.699.154.378
	43.394.016.255	33.544.390.426

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tài trợ	16.333.333.330	4.000.000.000
Cổ tức phải trả	6.493.258.150	371.860.557.900
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.435.606.992	1.442.721.532
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	440.000.000	4.338.000.000
Khác	3.412.382.122	3.047.508.061
	28.114.580.594	384.688.787.493

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)

- 364.923.105.600

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	586.994.803.272	586.994.803.272	929.416.785.251	1.049.277.825.412	-	467.133.763.111	467.133.763.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	530.367.173.303	530.367.173.303	934.396.329.257	1.028.209.040.060	-	436.554.462.500	436.554.462.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (iii)	149.820.872.310	149.820.872.310	159.122.751.836	161.102.083.460	-	147.841.540.686	147.841.540.686
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng Maybank International Labuan Branch (iv)	21.793.724.220	21.793.724.220	-	21.793.724.220	-	-	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	215.570.334.513	215.570.334.513	174.260.323.734	215.570.334.515	650.622.365	174.910.946.097	174.910.946.097
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	58.412.557.734	58.412.557.734	58.184.826.755	58.412.557.734	-	58.184.826.755	58.184.826.755
	1.562.959.465.352	1.562.959.465.352	2.303.366.451.086	2.534.365.565.401	650.622.365	1.332.610.973.402	1.332.610.973.402

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II (vi)	29.400.000.000	29.400.000.000	-	14.700.000.000	-	14.700.000.000	14.700.000.000
Vay hợp vốn của 9 Chi nhánh ngân hàng thương mại do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II làm đầu mỗi (vii)	714.233.888.973	714.233.888.973	-	178.558.472.244	-	535.675.416.729	535.675.416.729
Ngân hàng Crédit Agricole Corporate and Investment	70.353.828.238	70.353.828.238	-	70.353.828.238	-	-	-
	813.987.717.211	813.987.717.211		263.612.300.482		550.375.416.729	550.375.416.729
Tổng cộng	2.376.947.182.563	2.376.947.182.563	2.303.366.451.086	2.797.977.865.883	650.622.365	1.882.986.390.131	1.882.986.390.131

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 049/2128/N-CTD ngày 09 tháng 6 năm 2021 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng thế chấp tài sản gắn liền với đất dự án Trạm nghiên Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0041/1928/TCDN1 ngày 04/04/2019 và thế chấp máy móc thiết bị của dự án Trạm nghiên Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0042/1928/TCDN1 ngày 04/04/2019.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức là 850.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 20.2330061/2020-HĐCVHM/NHCT900-HT1 ngày 24 tháng 6 năm 2020 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với hạn mức là 150.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 205200005/2020-HĐCVHM/NHCT840-CTCP XI MANG HA TIEN 1 ngày 24 tháng 6 năm 2020 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản dựa theo hợp đồng thế chấp số 07680097/HĐBĐ ngày 06/12/2007, số 086680016/HĐBĐ ngày 30/01/2008, số 086680038/HĐBĐ ngày 03/07/2008, số 201830454/2018/BTC-VIETINBANK-VDB/XMHT2.2 ngày 21/09/2018.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) - Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức là 10.000.000 USD theo hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC/HN/LO/2018/HT1/01 ngày 21 tháng 12 năm 2018 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kính doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào cuối mỗi kỳ khi trả nợ gốc. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam với hạn mức là 60.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số SHBMN/BC/HDTD/HT1 ngày 11 tháng 01 năm 2019 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II - DA Phía Nam với hạn mức là 200.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 145/2009/HĐ ngày 31 tháng 3 năm 2009 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho việc xây dựng Trạm nghiên cứu Phú Hữu, tọa lạc tại Thành phố Thủ Đức. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 hàng quý. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay.
- (vii) Khoản vay hợp vốn của 9 Chi nhánh ngân hàng thương mại do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II làm đầu mối - DA Bình Phước với hạn mức là 2.580.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 336/2004/HĐ ngày 15 tháng 6 năm 2004 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho việc xây dựng Nhà máy xi măng Bình Phước và Trạm nghiên cứu Phú Hữu, lần lượt tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Thành phố Thủ Đức. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 tháng 2 và ngày 26 tháng 8 hàng năm. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	88.192.281.593	-
	<u>88.192.281.593</u>	<u>-</u>
b. Dài hạn		
Phí phục hồi môi trường	14.968.559.350	14.422.063.365
	<u>14.968.559.350</u>	<u>14.422.063.365</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	615.884.709.128	857.842.396.844	5.359.513.873.917
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	313.068.158.962	313.068.158.962
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(122.255.000.000)	(122.255.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	154.328.000.000	(154.328.000.000)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	770.212.709.128	894.327.555.806	5.550.327.032.879
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	770.212.709.128	730.648.958.501	5.386.648.435.574
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	335.990.071.800	335.990.071.800
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(129.407.000.000)	(129.407.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	22.577.830.000	(22.577.830.000)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	792.790.539.128	914.654.200.301	5.593.231.507.374

(i) Ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 12% trên mệnh giá (1.200 VND/cổ phiếu) và trích lập các quỹ. Theo đó, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi lần lượt là 22.577.830.000 VND và 129.407.000.000 VND. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty lựa chọn thời điểm thích hợp để chi trả cổ tức năm 2020 phù hợp theo quy định của Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Vốn cổ phần được phê duyệt	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu đã phát hành	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu quỹ	48.000	48.000
Cổ phiếu phổ thông	48.000	48.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	381.541.911	381.541.911
Cổ phiếu phổ thông	381.541.911	381.541.911

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	79,69	3.041.025.880.000	79,69	3.041.025.880.000
Cổ đông khác	20,31	774.873.230.000	20,31	774.873.230.000
	100	3.815.899.110.000	100	3.815.899.110.000

23. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.218.643.548.631	3.970.094.207.116
Trong đó:		
- Xi măng, clinker	4.213.309.238.429	3.959.651.956.603
- Cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	5.334.310.202	10.442.250.513
Các khoản giảm trừ doanh thu	(217.593.890.005)	(203.370.424.809)
Chiết khấu thương mại	(217.593.890.005)	(203.370.424.809)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.001.049.658.626	3.766.723.782.307
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	8.663.006.004	6.545.720.155

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng, clinker	3.318.586.064.769	3.043.361.435.305
Giá vốn của cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	3.535.981.821	8.242.484.218
	3.322.122.046.590	3.051.603.919.523

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.381.368.818.273	2.165.711.908.911
Chi phí nhân công	298.680.595.359	289.852.858.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.081.618.349	340.687.328.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.745.642.846	574.336.000.625
	3.532.876.674.827	3.370.588.096.712

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	57.212.779.005	105.858.477.363
Chiết khấu thanh toán	19.261.331.977	16.062.115.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	641.679.808	1.411.783.002
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn	(3.416.000.000)	(549.500.000)
	73.699.790.790	122.782.876.165

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.385.342.972	31.919.376.440
Chi phí nhân viên	24.860.833.802	23.621.210.561
Chi phí khác	22.849.097.667	21.703.394.666
	80.095.274.441	77.243.981.667
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.901.975.967	43.303.716.761
Chi phí nhân viên	34.927.787.716	34.598.126.771
Chi phí khác	24.642.341.568	26.786.821.369
	100.472.105.251	104.688.664.901

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	85.323.509.132	79.343.098.569
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.303.964.730	4.304.235.316
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	90.627.473.862	83.647.333.885

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	426.617.545.662	396.715.492.847
Tổng thu nhập chịu thuế	426.617.545.662	396.715.492.847
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	85.323.509.132	79.343.098.569

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phải trả	3.275.166.666	8.577.600.000	5.302.433.334	4.313.499.999
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.054.555	4.585.951	1.531.396	(9.264.683)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.278.221.221	8.582.185.951	5.303.964.730	4.304.235.316
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			5.303.964.730	4.304.235.316

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	Bên liên quan khác

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.216.276.031	1.374.131.522
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	260.973.000	-
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	-	166.650.000
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	-	99.990.000
	7.477.249.031	1.640.771.522
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	30.909.405.088
	-	30.909.405.088
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	149.835.000
	-	149.835.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	88.959.885.894	75.943.265.206
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	88.953.833.738	95.084.005.486
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	60.694.921.508	95.689.799.234
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	20.583.802.906	63.131.968.500
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	6.762.486.958	11.668.677.504
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	4.486.613.670	3.330.016.690
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	621.427.800	988.579.789
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	371.856.051	1.130.943.468
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	3.480.604.600
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	-	3.322.966.380
	271.434.828.525	353.770.826.857
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	364.923.105.600
	-	364.923.105.600

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	124.313.187.865	79.460.875.946
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	59.820.394.117	31.872.955.621
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	67.158.493.113	43.027.273.922
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	62.124.045.610	57.895.208.374
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.105.875.405	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	28.870.390.617	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	9.285.672.200	4.510.638.510
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	5.584.813.961	3.419.860.046
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	5.226.124.820	6.839.415.500
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	454.045.454	1.129.971.909
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	78.050.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	1.302.992.500
	392.021.093.162	229.459.192.328
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6.317.456.697	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.792.152.718	6.231.596.292
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	392.637.500	152.257.500
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	151.500.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	9.259.089	10.366.363
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhon Trạch	-	151.500.000
	8.663.006.004	6.545.720.155

Các giao dịch với bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (VND)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên Hội đồng Quản trị	533.473.424	497.633.918
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	667.158.002	620.399.016
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị	674.699.827	623.741.874
Ông Trương Phú Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	36.000.000
Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	943.785.586	896.752.069
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	647.756.902	602.359.910
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	682.216.043	622.620.246
Ông Phạm Kiên Phương	Phó Tổng Giám đốc	532.518.378	-
Tổng cộng		4.801.608.162	3.983.507.033

30. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

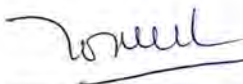
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	437.390	570.018
- Euro (EUR)	94	100

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	17.951.316.057	20.123.569.120
Từ 2 đến 5 năm	41.916.631.978	39.823.742.056
Trên 5 năm	227.795.808.284	237.507.651.415
	287.663.756.319	297.454.962.591

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.




Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021